

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

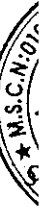
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 33



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

\_\_\_\_\_  
Chức vụ mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Số: 095 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2013-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.090.378.419.488</b>	<b>2.191.669.191.504</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.026.245.826.994</b>	<b>484.359.794.468</b>
1. Tiền	111		125.184.639.563	97.359.794.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		901.061.187.431	387.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>409.464.825.920</b>	<b>993.419.013.699</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	409.464.825.920	993.419.013.699
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>599.465.737.874</b>	<b>654.788.579.044</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	273.286.283.914	366.433.692.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.531.591.715	807.754.102
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	340.721.380.336	305.638.359.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.073.518.091)	(18.091.227.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.831.708.512</b>	<b>52.431.901.790</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	44.831.708.512	52.431.901.790
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.370.320.188</b>	<b>6.669.902.503</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.634.721.040	3.285.069.985
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.310.289.594	3.384.832.518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	425.309.554	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.378.895.138.288</b>	<b>4.313.570.941.050</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.234.422.447.575</b>	<b>1.375.156.276.717</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.234.422.447.575	1.375.156.276.717
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.405.318.013.236</b>	<b>1.216.706.989.835</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.403.214.010.406	1.214.176.686.803
- Nguyên giá	222		2.228.766.410.527	1.982.150.246.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(825.552.400.121)	(767.973.559.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.104.002.830	2.530.303.032
- Nguyên giá	228		3.675.351.523	3.675.351.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.571.348.693)	(1.145.048.491)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.330.208.200</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.330.208.200	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>1.725.906.862.261</b>	<b>1.709.870.269.334</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.728.674.570.000	1.728.674.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.037.720.000	149.037.720.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(197.743.195.039)	(213.779.787.966)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.917.607.016</b>	<b>11.837.405.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		262.322.397	182.120.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	11.655.284.619	11.655.284.619
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.469.273.557.776</b>	<b>6.505.240.132.554</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.249.443.598.452</b>	<b>3.135.915.477.150</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.237.714.189.338</b>	<b>1.080.915.697.742</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	272.437.180.364	330.007.807.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.821.750	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.506.914.712	42.915.432.789
4. Phải trả người lao động	314		73.626.936.450	73.160.615.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	35.716.927.836	13.628.728.507
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	206.640.534.026	137.493.270.593
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	329.738.064.214	309.923.020.687
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	209.676.518.702	115.291.704.354
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.363.291.284	58.495.117.210
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.011.729.409.114</b>	<b>2.054.999.779.408</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	303.044.616.000	317.475.312.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	4.734.972.773	4.739.131.730
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.655.430.493.874	1.659.191.720.818
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.400.000.000	43.593.614.860
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	13.119.326.467	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.219.829.959.324</b>	<b>3.369.324.655.404</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.219.829.959.324</b>	<b>3.369.324.655.404</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		184.689.625.253	111.588.613.645
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.895.317.341	398.491.025.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.744.295.037	32.985.966.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		172.151.022.304	365.505.058.039
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.469.273.557.776</b>	<b>6.505.240.132.554</b>



Nguyễn Hoàng Long  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Anh  
 Kế toán trưởng

Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 03 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

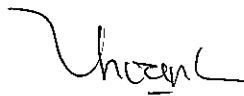
**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*

Đơn vị: VND

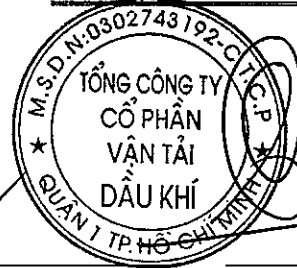
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.105.248.799.416	1.157.116.236.360
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.105.248.799.416	1.157.116.236.360
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	990.036.958.006	1.027.896.531.844
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		115.211.841.410	129.219.704.516
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	136.749.813.467	99.552.431.660
6. Chi phí tài chính	22	30	3.288.387.372	(19.110.888.257)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.029.292.338	731.292.947
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	50.088.575.073	36.963.134.059
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		198.584.692.432	210.919.890.374
9. Thu nhập khác	31		1.713.025.650	6.113.744.582
10. Chi phí khác	32		4.488.609.880	3.111.050
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.775.584.230)	6.110.633.532
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		195.809.108.202	217.030.523.906
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	23.658.085.898	29.376.047.864
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>172.151.022.304</b>	<b>187.654.476.042</b>



**Nguyễn Hoàng Long**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Kim Anh**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

M: 03  
 TON  
 C  
 /  
 N/  
 250  
 H N  
 :ON  
 NH  
 EL  
 VI  
 /

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

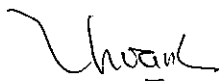
**MÃ SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>195.809.108.202</b>	<b>217.030.523.906</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	58.048.824.630	57.013.480.913
- Các khoản dự phòng	03	59.270.441.469	30.301.936.559
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(81.300.124)	18.607.409
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(136.281.353.813)	(99.041.569.522)
- Chi phí lãi vay	06	19.029.292.338	731.292.947
- Các khoản điều chỉnh khác	07	13.119.326.467	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>208.914.339.169</b>	<b>206.054.272.212</b>
- Giảm các khoản phải thu	09	214.974.550.289	136.778.629.749
- Giảm hàng tồn kho	10	7.600.193.278	27.732.230.901
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	35.877.404.288	(77.561.551.103)
- Tăng chi phí trả trước	12	(2.429.852.907)	(1.621.457.918)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.508.673.535)	(1.029.340.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.916.687.345)	(50.764.752.176)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.470.926.127)	(53.756.001.709)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>369.040.347.110</b>	<b>185.832.028.964</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(255.529.316.356)	(150.112.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(409.464.825.920)	(612.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	993.419.013.699	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.025.000.000
5. Thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	27	111.491.870.523	70.354.226.945
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>439.916.741.946</b>	<b>(541.270.885.055)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	167.352.762.500	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(153.703.352.547)	(242.207.243.702)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(280.723.987.200)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(267.074.577.247)</b>	<b>(242.207.243.702)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>541.882.511.809</b>	<b>(597.646.099.793)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>484.359.794.468</b>	<b>1.566.372.095.001</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.520.717	26.119.593
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.026.245.826.994</b>	<b>968.752.114.801</b>



**Nguyễn Hoàng Long**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



# **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 727 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

##### Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

##### Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long

##### Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

03  
TỔNG  
C  
D  
112  
CHI  
CƠ  
CHÍNH  
DEL  
VIỆ

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

Số năm  
3  
6 - 20

#### **Thuê hoạt động**

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích cho các tàu của Tổng Công ty theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa định kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	473.415.065	1.126.867.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.711.224.498	96.232.926.569
Các khoản tương đương tiền	901.061.187.431	387.000.000.000
	<b><u>1.026.245.826.994</u></b>	<b><u>484.359.794.468</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5%/năm đến 5,5%/năm).

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,7%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,7%/năm đến 6,1%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	70.250.510.000	70.191.312.783
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	41.358.967.673	113.047.056.870
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	43.122.276.129	44.945.015.963
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.661.419.926	40.362.700.388
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	3.034.211.211	8.518.872.128
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	1.518.233.796	285.248.076
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	836.400.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	699.473.715	1.668.584.079
<b>b) Phải thu khách hàng không phải là các bên liên quan</b>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	94.804.791.464	87.414.901.917
	<b><u>273.286.283.914</u></b>	<b><u>366.433.692.204</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	1.656.014.183	165.710.000
Tạm ứng cho nhân viên	651.205.251	413.861.710
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay - Thuyết minh số 10)	267.796.408.633	264.716.641.358
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (các khoản khác)	3.361.787.520	3.586.044.955
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức)	22.638.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (cổ tức)	11.220.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất (các khoản khác)	7.644.465.154	7.644.465.154
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (các khoản khác)	3.575.089.491	4.014.589.406
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (các khoản khác)	3.474.883.009	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (các khoản khác)	1.667.527.033	106.819.502
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (các khoản khác)	52.322.365	52.368.464
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.341.701.453	13.353.185.767
- Các đối tượng khác	3.641.976.244	11.584.673.422
	<b><u>340.721.380.336</u></b>	<b><u>305.638.359.738</u></b>

**8. NỢ XẤU**

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt	14.025.705.166	-	14.037.189.480	-
Vitol Asia Pte., Ltd	1.990.563.000	-	1.992.316.800	-
Navig8 Pool Inc	616.305.000	-	619.506.240	-
Đối tượng khác	1.440.944.925	-	1.442.214.480	-
	<b><u>18.073.518.091</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>18.091.227.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	799.928.768	-	95.424.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.442.779.744	-	50.956.793.797	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	581.400.000	-	110.866.013	-
Hàng hóa	-	-	1.261.217.980	-
	<b><u>44.831.708.512</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>52.431.901.790</u></b>	<b><u>-</u></b>



**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	4.081.457.000	3.506.669.000
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	<u>1.230.340.990.575</u>	<u>1.371.649.607.717</u>
	<b><u>1.234.422.447.575</u></b>	<b><u>1.375.156.276.717</u></b>

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	267.796.408.633	264.716.641.358
Trong năm thứ hai	290.655.871.820	288.332.053.041
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	736.090.672.423	845.766.828.935
Sau năm năm	<u>203.594.446.332</u>	<u>237.550.725.741</u>
	<b><u>1.498.137.399.208</u></b>	<b><u>1.636.366.249.075</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(267.796.408.633)	(264.716.641.358)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>1.230.340.990.575</u></b>	<b><u>1.371.649.607.717</u></b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.610.401.549	1.973.539.844.947	1.982.150.246.496
Tăng trong kỳ	996.115.750	245.663.732.281	246.659.848.031
Thanh lý, nhượng bán	<u>(43.684.000)</u>	<u>-</u>	<u>(43.684.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>9.562.833.299</u>	<u>2.219.203.577.228</u>	<u>2.228.766.410.527</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	(5.791.602.220)	(762.181.957.473)	(767.973.559.693)
Khấu hao trong kỳ	(922.033.272)	(56.700.491.156)	(57.622.524.428)
Thanh lý, nhượng bán	<u>43.684.000</u>	<u>-</u>	<u>43.684.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>(6.669.951.492)</u>	<u>(818.882.448.629)</u>	<u>(825.552.400.121)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>2.892.881.807</u></b>	<b><u>1.400.321.128.599</u></b>	<b><u>1.403.214.010.406</u></b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b><u>2.818.799.329</u></b>	<b><u>1.211.357.887.474</u></b>	<b><u>1.214.176.686.803</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.403.582.739.726 đồng và 1.204.946.996.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.157.919.007.445 đồng và 988.722.248.361 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 4.078.815.151 đồng và 1.353.337.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.829.139.151 đồng và 1.353.337.502 đồng).

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(176.600.221.266)	405.632.000.000	(187.452.261.424)
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203.209.000.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137.869.870.000	(21.142.973.773)	137.869.870.000	(26.327.526.542)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54.886.200.000	-	54.886.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<b>1.728.674.570.000</b>	<b>(197.743.195.039)</b>	<b>1.728.674.570.000</b>	<b>(213.779.787.966)</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu long	52.037.720.000	-	52.037.720.000	-
	<b>149.037.720.000</b>	-	<b>149.037.720.000</b>	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<b>45.937.767.300</b>	-	<b>45.937.767.300</b>	-
	<b>1.923.650.057.300</b>	<b>(197.743.195.039)</b>	<b>1.923.650.057.300</b>	<b>(213.779.787.966)</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Tòa nhà 319 - Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố. Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,34%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi,	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cừu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 230 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22,63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

### 13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.655.284.619	11.655.284.619
	<b>11.655.284.619</b>	<b>11.655.284.619</b>

274  
CỔ  
PH  
AN  
AU  
HC  
500  
NH  
ONG  
NHI  
LC  
IET  
TI

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	11.945.060.483	11.945.060.483	11.955.552.412	11.955.552.412
Các đối tượng khác	66.838.043.429	66.838.043.429	71.556.090.366	71.556.090.366
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	118.263.470.195	118.263.470.195	178.974.098.210	178.974.098.210
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định - Thuyết minh số 19)	28.861.392.000	28.861.392.000	28.861.392.000	28.861.392.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	-	-	1.930.078.706	1.930.078.706
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612	4.743.142.105	4.743.142.105
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.946.275.492	7.946.275.492	12.285.054.390	12.285.054.390
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5.293.694.147	5.293.694.147	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.791.412.336	4.791.412.336	5.179.531.134	5.179.531.134
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.011.915.740	3.011.915.740	128.760.000	128.760.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.422.649.719	1.422.649.719	1.011.902.864	1.011.902.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.097.412.025	1.097.412.025	1.329.457.468	1.329.457.468
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	631.391.200	631.391.200	206.982.600	206.982.600
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	199.732.500	199.732.500	399.135.000	399.135.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	137.747.900	137.747.900	414.854.600	414.854.600
Liên doanh Việt-Nga Vletsovpetro	114.638.700	114.638.700	235.418.851	235.418.851
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	233.200.000	233.200.000
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	-	-	553.613.755	553.613.755
	<b>1.039.764.601</b>	<b>1.039.764.601</b>	<b>553.613.755</b>	<b>553.613.755</b>
	<b>272.437.180.364</b>	<b>272.437.180.364</b>	<b>330.007.807.746</b>	<b>330.007.807.746</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải thu	Số đã thực thu	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	425.309.554	-	425.309.554
	-	<b>425.309.554</b>	-	<b>425.309.554</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.184.243.225	37.742.546.999	37.573.267.103	4.353.523.121
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	310.353.223	310.353.223	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.891.860.579	98.775.579	4.793.085.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.760.576.391	23.658.085.898	54.916.687.345	4.501.974.944
Thuế thu nhập cá nhân	2.787.560.004	11.242.928.235	10.753.011.653	3.277.476.586
Thuế nhà thầu	183.053.169	725.921.662	828.119.770	80.855.061
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	-	500.000.000	-	500.000.000
	<b>42.915.432.789</b>	<b>79.076.696.596</b>	<b>104.485.214.673</b>	<b>17.506.914.712</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí nhiên liệu	13.682.544.460	-
Chi phí lãi vay	13.535.580.208	10.239.218.840
Chi phí sửa chữa	2.276.353.863	-
Phí bảo lãnh, quản lý	1.476.105.451	1.763.930.508
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Chi phí khác	4.031.718.103	910.953.408
	<b>35.716.927.836</b>	<b>13.628.728.507</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.734.972.773	4.739.131.730
	<b>4.734.972.773</b>	<b>4.739.131.730</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.488.325.967	5.216.636.915
Bảo hiểm xã hội	534.553.222	295.958.593
Kinh phí công đoàn	1.748.807.952	1.083.859.994
Bảo hiểm y tế	103.791.441	58.794.030
Bảo hiểm thất nghiệp	56.599.347	39.474.131
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.446.055.800	729.881.000
Các khoản phải trả khác (*)	198.262.400.297	130.068.665.930
	<b>206.640.534.026</b>	<b>137.493.270.593</b>

(\*) Các khoản phải trả khác chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho các bên liên quan sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	178.957.379.202	119.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.308.711.693	1.690.605.440
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	617.592.678	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	497.726.763	497.726.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	453.892.626	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.300.000	15.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	768.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	13.000.000

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	158.023.489.504	861.829.710	158.885.319.214
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	68.114.359.764	7.210.383.541	75.324.743.305
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(16.177.750.398)	(2.955.793.419)	(19.133.543.817)
Tại ngày cuối kỳ	<b>209.960.098.870</b>	<b>5.116.419.832</b>	<b>215.076.518.702</b>

Chi tiết số dư các khoản dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	209.676.518.702	115.291.704.354
Dự phòng phải trả dài hạn	5.400.000.000	43.593.614.860
	<b>215.076.518.702</b>	<b>158.885.319.214</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	303.044.616.000	303.044.616.000	317.475.312.000	317.475.312.000
	<b>303.044.616.000</b>	<b>303.044.616.000</b>	<b>317.475.312.000</b>	<b>317.475.312.000</b>

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	28.861.392.000	28.861.392.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	187.599.048.000	202.029.744.000
	<b>331.906.008.000</b>	<b>346.336.704.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(28.861.392.000)	(28.861.392.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>303.044.616.000</b>	<b>317.475.312.000</b>

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản vay	1.969.114.741.505	1.969.114.741.505	169.928.284.556	153.874.467.973	1.985.168.558.088	1.985.168.558.088
Trong đó:						
a. Vay dài hạn đến hạn trả		309.923.020.687				329.738.064.214
b. Vay dài hạn		1.659.191.720.818				1.655.430.493.874

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Citibank	977.839.874.383	1.086.342.693.380
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	539.363.712.054	569.089.742.924
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	300.612.209.151	313.682.305.201
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	167.352.762.500	-
	<b>1.985.168.558.088</b>	<b>1.969.114.741.505</b>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT và mua tàu vận tải có tải trọng 13.000 DWT. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.364.352.762.500 đồng, và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 2,5% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5% đến 5,1%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.007.328.683.705 đồng và 42.925.367 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 882.772.048.125 đồng và 47.814.378 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 12).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là kho nổi của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là: 1.873.653.675.912 đồng và 1.608.387.295.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.873.653.675.912 đồng và 1.670.842.417.810 đồng).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	329.738.064.214	309.923.020.687
Trong năm thứ hai	333.531.340.170	314.472.245.141
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	864.717.077.473	924.187.405.235
Sau năm năm	<u>457.182.076.231</u>	<u>420.532.070.442</u>
	<b>1.985.168.558.088</b>	<b>1.969.114.741.505</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(329.738.064.214)	(309.923.020.687)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>1.655.430.493.874</u></b>	<b><u>1.659.191.720.818</u></b>

## 22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại trước khi trích lập quỹ. Quỹ này dùng để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển của Tổng Công ty.

Tình hình trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế	-	13.119.326.467
		<b><u>13.119.326.467</u></b>

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

<b>Cổ phần</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.



**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>					
Số dư đầu kỳ trước	2.558.575.420.000	111.588.613.645	28.922.255.011	541.869.625.747	3.240.955.914.403
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	187.654.476.042	187.654.476.042
Phân phối quỹ	-	-	15.921.141.719	(15.921.141.719)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.842.283.438)	(31.842.283.438)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(204.686.033.600)	(204.686.033.600)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>111.588.613.645</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>476.466.643.032</b>	<b>3.191.474.073.407</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Số dư đầu kỳ này	2.814.401.620.000	111.588.613.645	44.843.396.730	398.491.025.029	3.369.324.655.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	172.151.022.304	172.151.022.304
Phân phối quỹ (*)	-	73.101.011.608	-	(73.101.011.608)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(36.442.505.804)	(36.442.505.804)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.655.050.580)	(3.655.050.580)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (*)	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(281.440.162.000)	(281.440.162.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>184.689.625.253</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>175.895.317.341</b>	<b>3.219.829.959.324</b>

(\*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 73.101.011.608 đồng, 36.442.505.804 đồng, 3.655.050.580 đồng và 108.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 và các năm trước để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017.

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 281.440.162.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	182.250.301.000	6,48	182.503.010.000	6,48
Vietnam Holding Ltd.	141.163.330.000	5,02	55.669.130.000	1,98

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	325.176	172.690
- Euro ("EUR")	370	376

02/ NH Y 001 TE IM /C/

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;  
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;  
 Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

Số cuối kỳ	Dịch vụ			Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	
Tài sản bộ phận	2.828.923.168.401	347.225.071.199	4.577.565.568	3.180.725.805.168
Tài sản không phân bổ				3.288.547.752.608
<b>Tổng tài sản</b>				<b>6.469.273.557.776</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.480.014.429.216	217.825.961.609	1.611.970.923	1.699.452.361.748
Nợ phải trả không phân bổ				1.549.991.236.704
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>3.249.443.598.452</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Kỳ này	Dịch vụ			Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	685.004.589.174	404.307.014.176	15.937.196.066	1.105.248.799.416
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>685.004.589.174</b>	<b>404.307.014.176</b>	<b>15.937.196.066</b>	<b>1.105.248.799.416</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	611.049.664.425	363.395.679.046	15.591.614.535	990.036.958.006
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>611.049.664.425</b>	<b>363.395.679.046</b>	<b>15.591.614.535</b>	<b>990.036.958.006</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	73.954.924.749	40.911.335.130	345.581.531	115.211.841.410
Chi phí không phân bổ				(50.088.575.073)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.123.266.337
Doanh thu hoạt động tài chính				136.749.813.467
Lỗ khác				(2.775.584.230)
Chi phí tài chính				(3.288.387.372)
Lợi nhuận trước thuế				195.809.108.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(23.658.085.898)
Lợi nhuận trong năm				172.151.022.304
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				58.048.824.630

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Bảng cân đối kế toán riêng**

Số đầu kỳ	Dịch vụ		Thương mại VND	Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND		
Tài sản bộ phận	2.815.682.407.426	301.942.172.789	6.747.730.306	3.124.372.310.521
Tài sản không phân bổ				3.380.867.822.033
<b>Tổng tài sản</b>				<b>6.505.240.132.554</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.489.013.075.523	176.538.130.894	229.871.782	1.665.781.078.199
Nợ phải trả không phân bổ				1.470.134.398.951
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>3.135.915.477.150</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Kỳ trước	Dịch vụ		Thương mại VND	Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND		
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	668.550.910.912	475.901.886.915	12.663.438.533	1.157.116.236.360
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>668.550.910.912</b>	<b>475.901.886.915</b>	<b>12.663.438.533</b>	<b>1.157.116.236.360</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	573.267.587.986	442.306.092.593	12.322.851.265	1.027.896.531.844
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>573.267.587.986</b>	<b>442.306.092.593</b>	<b>12.322.851.265</b>	<b>1.027.896.531.844</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	95.283.322.926	33.595.794.322	340.587.268	129.219.704.516
Chi phí không phân bổ				(36.963.134.059)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				92.256.570.457
Doanh thu hoạt động tài chính				99.552.431.660
Lợi nhuận khác				6.110.633.532
Chi phí tài chính				19.110.888.257
Lợi nhuận trước thuế				217.030.523.906
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(29.376.047.864)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong năm				187.654.476.042
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				57.013.480.913

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	685.004.589.174	668.550.910.912
Dịch vụ hàng hải dầu khí	404.307.014.176	475.901.886.915
Thương mại	15.937.196.066	12.663.438.533
	<b>1.105.248.799.416</b>	<b>1.157.116.236.360</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	611.049.664.425	573.267.587.986
Dịch vụ hàng hải dầu khí	363.395.679.046	442.306.092.593
Thương mại	15.591.614.535	12.322.851.265
	<u><b>990.036.958.006</b></u>	<u><b>1.027.896.531.844</b></u>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.980.283.631	135.061.157.473
Chi phí nhân công	128.813.629.580	170.146.702.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.048.824.630	57.013.480.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	660.119.147.036	661.602.892.454
Chi phí khác bằng tiền	48.163.648.202	41.035.432.123
	<u><b>1.040.125.533.079</b></u>	<u><b>1.064.859.665.903</b></u>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	34.795.417.118	27.885.169.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	468.459.654	510.862.138
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.485.936.695	71.156.399.588
	<u><b>136.749.813.467</b></u>	<u><b>99.552.431.660</b></u>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	19.029.292.338	731.292.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	295.687.961	555.405.286
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(16.036.592.927)	(20.397.586.490)
	<u><b>3.288.387.372</b></u>	<u><b>(19.110.888.257)</b></u>

(\*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương	18.072.626.817	21.404.673.303
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	13.119.326.467	-
Chi phí khác	18.914.330.698	15.704.500.962
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.708.909)	(146.040.206)
	<u><b>50.088.575.073</b></u>	<u><b>36.963.134.059</b></u>

43 / 43  
 ÔN  
 PHÍ  
 HT.  
 JK  
 /  
 /  
 00:  
 ANI  
 TY  
 #H  
 IT  
 N  
 P.H

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	195.809.108.202	217.030.523.906
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(77.735.170.000)</i>	<i>(71.156.399.588)</i>
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>118.073.938.202</b>	<b>145.874.124.318</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	23.614.787.640	29.174.824.864
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	43.298.258	201.223.000
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.658.085.898</b>	<b>29.376.047.864</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng công ty là bên đi thuê:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	136.099.269.334	135.984.704.559

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	271.259.531.000	268.010.194.987
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	496.432.114.667	623.179.274.000
	<b>767.691.645.667</b>	<b>891.189.468.987</b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

**Tổng công ty là bên cho thuê:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	190.039.858.360	186.938.215.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	381.133.000.000	464.396.800.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	716.321.200.000	1.103.101.440.000
	<b>1.097.454.200.000</b>	<b>1.567.498.240.000</b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2015.

**34. CAM KẾT VỐN**

Ngày 05 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2017, bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư tài chính (tăng vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt) với số tiền 638,9 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành đầu tư tàu chở sản phẩm dầu loại 13.000 DWT số tiền là 245,7 tỷ đồng.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.985.168.558.088	1.969.114.741.505
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.026.245.826.994	484.359.794.468
Nợ thuần	958.922.731.094	1.484.754.947.037
Vốn chủ sở hữu	<u>3.217.206.094.030</u>	<u>3.369.324.655.404</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,30</u></b>	<b><u>0,44</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.026.245.826.994	484.359.794.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.829.705.388.483	2.028.723.239.949
Đầu tư tài chính	455.402.593.220	1.039.356.780.999
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.311.353.808.697</u></b>	<b><u>3.552.439.815.416</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.985.168.558.088	1.969.114.741.505
Phải trả người bán và phải trả khác	809.678.578.428	813.498.303.591
Chi phí phải trả	40.451.900.609	18.367.860.237
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.835.299.037.125</u></b>	<b><u>2.800.980.905.333</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	1.017.815.444.474	1.118.526.296.061	1.005.328.973.434	1.119.541.511.832
Euro (EUR)	9.591.882	8.914.908	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	-	1.052.167.856	-
Yên Nhật (JPY)	-	-	718.303.502	-

#### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 374.594.131 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016; giảm/tăng 220.342.099 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.026.245.826.994	-	-	1.026.245.826.994
Phải thu khách hàng và phải thu khác	595.282.940.908	1.030.828.001.243	203.594.446.332	1.829.705.388.483
Đầu tư tài chính	409.464.825.920	-	45.937.767.300	455.402.593.220
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.030.993.593.822</b>	<b>1.030.828.001.243</b>	<b>249.532.213.632</b>	<b>3.311.353.808.697</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	329.738.064.214	1.198.248.417.643	457.182.076.231	1.985.168.558.088
Phải trả người bán và phải trả khác	476.633.962.428	115.445.568.000	217.599.048.000	809.678.578.428
Chi phí phải trả	35.716.927.836	4.734.972.773	-	40.451.900.609
<b>Tổng cộng</b>	<b>842.088.954.478</b>	<b>1.318.428.958.416</b>	<b>674.781.124.231</b>	<b>2.835.299.037.125</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.188.904.639.344</b>	<b>(287.600.957.173)</b>	<b>(425.248.910.599)</b>	<b>476.054.771.572</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	484.359.794.468	-	-	484.359.794.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.566.963.232	1.137.605.550.976	237.550.725.741	2.028.723.239.949
Đầu tư tài chính	993.419.013.699	-	45.937.767.300	1.039.356.780.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.131.345.771.399</b>	<b>1.137.605.550.976</b>	<b>283.488.493.041</b>	<b>3.552.439.815.416</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	309.923.020.687	1.238.659.650.376	420.532.070.442	1.969.114.741.505
Phải trả người bán và phải trả khác	466.022.991.591	115.445.568.000	232.029.744.000	813.498.303.591
Chi phí phải trả	13.628.728.507	4.739.131.730	-	18.367.860.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>789.574.740.785</b>	<b>1.358.844.350.106</b>	<b>652.561.814.442</b>	<b>2.800.980.905.333</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.341.771.030.614</b>	<b>(221.238.799.130)</b>	<b>(369.073.321.401)</b>	<b>751.458.910.083</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVDP	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100  
 NHẢY  
 100-  
 101  
 102  
 103  
 104  
 105  
 106  
 107  
 108  
 109  
 110  
 111  
 112  
 113  
 114  
 115  
 116  
 117  
 118  
 119  
 120  
 121  
 122  
 123  
 124  
 125  
 126  
 127  
 128  
 129  
 130  
 131  
 132  
 133  
 134  
 135  
 136  
 137  
 138  
 139  
 140  
 141  
 142  
 143  
 144  
 145  
 146  
 147  
 148  
 149  
 150  
 151  
 152  
 153  
 154  
 155  
 156  
 157  
 158  
 159  
 160  
 161  
 162  
 163  
 164  
 165  
 166  
 167  
 168  
 169  
 170  
 171  
 172  
 173  
 174  
 175  
 176  
 177  
 178  
 179  
 180  
 181  
 182  
 183  
 184  
 185  
 186  
 187  
 188  
 189  
 190  
 191  
 192  
 193  
 194  
 195  
 196  
 197  
 198  
 199  
 200  
 P. H.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ngoài số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh trên, trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	482.489.095.034	509.969.190.358
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	189.203.458.360	187.259.474.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	116.199.573.483	117.085.637.541
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	35.244.936.163	83.272.918.781
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	18.347.315.577	24.947.740.607
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	3.477.031.425	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.237.578.350	5.545.527.850
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	836.400.000	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	372.983.449.450	393.230.024.153
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	116.199.573.483	117.085.637.541
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	30.539.533.731	23.155.915.230
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	12.428.455.732	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	11.144.986.399	12.022.407.147
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	6.370.912.868	6.606.075.631
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.524.710.037	2.710.766.861
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.986.996.127	327.154.546
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	2.315.502.064	2.284.156.540
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.030.831.017	235.384.950
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.009.104.859	2.994.861.595
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.691.384.892	2.662.340.779
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	342.446.190	539.706.000
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	18.564.421.330
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	1.480.152.272
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	648.493.525
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	8.584.259.857	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.911.397.834	-
<b>Thu nhập tài chính</b>		
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	5.753.531.250	-
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	26.417.170.000	24.385.080.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	23.750.766.695	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	22.638.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.460.000.000	17.460.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	11.220.000.000	-
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	16.327.692.050
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	8.300.232.738
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	4.683.394.800

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.424.000.000	2.261.498.063

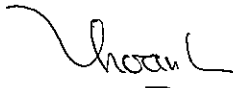
**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền chi trả lãi tiền vay trong kỳ không bao gồm số tiền 10.173.792.688 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.730.510.449 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu cổ tức được chia không bao gồm số tiền 33.858.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 34.658.780.355 đồng), là số cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 7.407.435.875 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm số tiền 14.946.696.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Nguyễn Hoàng Long**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 03 tháng 8 năm 2017

